

Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu

Báo cáo của Hội đồng Quản trị
và
Các báo cáo tài chính riêng

31 tháng 12 năm 2010



Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

CÔNG TY

Công ty là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103000385 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 20 tháng 4 năm 2001, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau:

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh

Ngày

Điều chỉnh lần 1
Điều chỉnh lần 2
Điều chỉnh lần 3
Điều chỉnh lần 4
Điều chỉnh lần 5
Điều chỉnh lần 6
Điều chỉnh lần 7
Điều chỉnh lần 8
Điều chỉnh lần 9
Điều chỉnh lần 10

Ngày 17 tháng 10 năm 2001
Ngày 27 tháng 8 năm 2002
Ngày 19 tháng 3 năm 2003
Ngày 23 tháng 3 năm 2004
Ngày 14 tháng 7 năm 2004
Ngày 27 tháng 6 năm 2006
Ngày 12 tháng 11 năm 2007
Ngày 4 tháng 1 năm 2008
Ngày 28 tháng 5 năm 2009
Ngày 25 tháng 2 năm 2010

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 114/QĐ-SGDHCM ngày 23 tháng 10 năm 2008 do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty có một công ty con là Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành viên Thép Hữu Liên ("công ty con").

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất sản phẩm cơ khí, các sản phẩm được làm từ thép và hàng trang trí nội thất.

Công ty có trụ sở chính và nhà máy tại KE A2/7, Tân Kiên - Bình Lợi, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

CÁC SỰ KIỆN TRỌNG YẾU

Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông Bất thường ngày 9 tháng 11 năm 2009, các cổ đông của Công ty đã thông qua việc phát hành thêm 13.800.000 cổ phiếu mới với mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VNĐ. Chi tiết như sau:

- (i) Phát hành 3.800.000 cổ phiếu mới dưới hình thức cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu của Công ty thông qua việc sử dụng nguồn thặng dư vốn cổ phần và quỹ đầu tư phát triển. Theo đó, thặng dư vốn cổ phần và quỹ đầu tư phát triển được chuyển thành vốn cổ phần với giá trị lần lượt là 36.000.000.000 VNĐ và 2.000.000.000 VNĐ như được trình bày ở Thuyết minh số 21.1 trong các báo cáo tài chính riêng kèm theo; và
- (ii) Phát hành 10.000.000 cổ phiếu mới chào bán cho cổ đông với giá phát hành là 20.000 VNĐ/cổ phiếu.

Trong năm, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 13.800.000 cổ phiếu mới như được trình bày ở Thuyết minh số 21.2 trong các báo cáo tài chính riêng kèm theo.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Xảo Cơ
Ông Trần Tuấn Nghiệp
Ông Phan Văn Dũng
Ông Bùi Quang Hiệp
Ông Đoàn Minh Tiến

Chủ tịch
Phó chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính riêng; và
- lập các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc đã cam kết với Hội đồng Quản trị rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính riêng.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính riêng kèm theo. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam hiện hành và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty là công ty mẹ của một công ty con và Công ty đang trong quá trình hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành.

Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng cần đọc các báo cáo tài chính riêng này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.



Thay mặt Hội đồng Quản trị

Trần Xảo Cơ
Chủ tịch

Ngày 10 tháng 3 năm 2011

Số tham chiếu: 60752765/13900113

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu ("Công ty"), báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày từ trang 4 đến trang 33 (sau đây được gọi chung là "các báo cáo tài chính riêng"). Các báo cáo tài chính riêng này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính riêng này dựa trên việc kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến kiểm toán

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các quy định của các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc các báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính riêng. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính riêng. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan.

Tuy không đưa ra ý kiến chấp nhận từng phần, chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của các báo cáo tài chính riêng, trong đó trình bày việc Công ty là công ty mẹ có một công ty con và Công ty đang trong quá trình hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành. Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng cần đọc các báo cáo tài chính riêng này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.



Công ty trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Mai Việt Hùng Trần
Phó Tổng Giám đốc
Kiểm toán viên đã đăng ký
Số đăng ký: D.0048/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 10 tháng 3 năm 2011

Ronald Coronel Almera
Kiểm toán viên phụ trách
Kiểm toán viên đã đăng ký
Số đăng ký: N.0876/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2010

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.714.584.515.928	1.206.294.364.314
110	I. Tiền	4	88.045.383.862	77.825.475.236
111	1. Tiền		78.045.383.862	77.825.475.236
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000	-
120	II. Các khoản đầu tư ngắn hạn	5	17.415.000	55.704.600
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		728.219.199.919	499.601.690.155
131	1. Phải thu khách hàng	6	723.477.531.259	482.500.723.131
132	2. Trả trước cho người bán		6.363.105.539	11.923.925.102
135	3. Các khoản phải thu khác	7	3.301.443.936	6.020.428.733
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(4.922.880.815)	(843.386.811)
140	IV. Hàng tồn kho	8	850.886.575.127	595.014.390.547
141	1. Hàng tồn kho		851.043.947.175	595.014.390.547
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(157.372.048)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		47.415.942.020	33.797.103.776
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		2.201.564.651	114.019.799
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		45.166.127.369	33.190.878.075
154	3. Thuế phải thu Nhà nước		-	26.591.902
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		48.250.000	465.614.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		380.751.858.671	285.235.357.637
220	I. Tài sản cố định		226.799.024.328	225.642.284.718
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	91.567.918.482	92.698.557.026
222	Nguyên giá		190.570.476.660	172.611.458.610
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(99.002.558.178)	(79.912.901.584)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	29.627.883.830	33.509.569.608
225	Nguyên giá		36.916.162.942	37.597.324.087
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(7.288.279.112)	(4.087.754.479)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	80.659.280.543	81.048.298.429
228	Nguyên giá		87.418.752.023	86.110.496.320
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(6.759.471.480)	(5.062.197.891)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	24.943.941.473	18.385.859.655
250	II. Đầu tư dài hạn khác	5	133.420.000.000	36.100.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		100.000.000.000	30.000.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		33.420.000.000	6.100.000.000
260	III. Tài sản dài hạn khác		20.532.834.343	23.493.072.919
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		2.920.515.944	5.815.509.892
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	26.1	450.134.210	1.906.614.287
268	3. Tài sản dài hạn khác	13	17.162.184.189	15.770.948.740
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.095.336.374.599	1.491.529.721.951

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2010

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.636.955.580.412	1.217.431.947.826
310	I. Nợ ngắn hạn		1.612.047.161.973	1.188.945.089.651
311	1. Vay ngắn hạn	14	1.294.319.365.816	969.365.706.799
312	2. Phải trả người bán	15	298.270.123.342	199.178.548.701
313	3. Người mua trả tiền trước		6.996.792.883	3.121.703.068
314	4. Thuế phải nộp Nhà nước	16	4.773.083.008	7.828.346.104
315	5. Phải trả người lao động		-	50.000.000
316	6. Chi phí phải trả	17	3.815.859.227	2.654.992.995
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	3.606.016.856	6.733.557.266
323	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		265.920.841	12.234.718
330	II. Nợ dài hạn		24.908.418.439	28.486.858.175
333	1. Nợ dài hạn khác	19	12.889.134.943	13.511.934.774
334	2. Vay dài hạn	20	6.125.389.913	11.138.946.099
336	3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		5.893.893.583	3.835.977.302
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		458.380.794.187	274.097.774.125
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	458.380.794.187	274.097.774.125
411	1. Vốn cổ phần		328.000.000.000	190.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		139.000.000.000	75.000.000.000
416	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(108.759.038)	(19.053.596.373)
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		1.446.176.614	3.446.176.614
420	5. (Lỗ lũy kế) lợi nhuận chưa phân phối		(9.956.623.389)	24.705.193.884
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.095.336.374.599	1.491.529.721.951

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

KHOẢN MỤC	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (US\$)	1.051.057	253.581
- Euro (EUR)	838	-

Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Thanh Loan



Tổng Giám đốc
Trần Tuấn Nghiệp

Ngày 10 tháng 3 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	2.902.105.901.660	2.544.103.743.815
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	(785.732.721)	(15.824.832)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	2.901.320.168.939	2.544.087.918.983
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	(2.588.525.747.619)	(2.300.988.562.096)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		312.794.421.320	243.099.356.887
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	9.336.436.231	6.794.747.991
22	7. Chi phí tài chính	23	(214.392.010.579)	(130.894.481.563)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(117.291.184.380)	(62.429.974.415)
24	8. Chi phí bán hàng		(17.912.516.840)	(4.490.293.789)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(60.598.330.417)	(39.220.854.712)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		29.227.999.715	75.288.474.814
31	11. Thu nhập khác	24	2.932.135.773	16.484.384.473
32	12. Chi phí khác	24	(1.587.922.549)	(834.761.884)
40	13. Lợi nhuận khác		1.344.213.224	15.649.622.589
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		30.572.212.939	90.938.097.403
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26.1	(7.735.332.740)	(24.638.954.990)
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	26.2	(1.456.480.077)	(2.017.239.315)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		21.380.400.122	64.281.903.098

Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Thanh Loan



Tổng Giám đốc
Trần Tuấn Nghiệp

Ngày 10 tháng 3 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		30.572.212.939	90.938.097.403
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	9,10,11	26.390.159.385	25.392.643.168
03	Các khoản dự phòng		4.236.866.052	(85.377.016.257)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		445.153.025	179.763.453
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(7.649.286.540)	(189.044.476)
06	Chi phí lãi vay	23	117.291.184.380	62.429.974.415
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		171.286.289.241	93.374.417.706
09	Tăng các khoản phải thu		(249.218.326.487)	(201.780.999.441)
10	Tăng hàng tồn kho		(256.029.556.628)	(192.447.730.487)
11	Tăng các khoản phải trả		110.480.360.359	71.788.851.081
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		845.994.278	(1.184.166.033)
13	Tiền lãi vay đã trả		(116.459.889.148)	(59.774.981.420)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	26.1	(10.733.380.830)	(16.176.456.457)
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(3.694.921.272)	(3.373.027.269)
20	Lưu chuyển tiền sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(353.523.430.487)	(309.574.092.320)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(31.899.478.850)	(27.794.060.752)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		151.878.982	991.992.927
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(92.220.000.000)	(10.000.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		38.289.600	-
27	Tiền lãi và cổ tức đã nhận		6.940.436.952	-
30	Lưu chuyển tiền sử dụng vào hoạt động đầu tư		(116.988.873.316)	(36.802.067.825)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		200.000.000.000	-
33	Tiền vay đã nhận		2.280.612.418.699	2.023.634.044.617
34	Tiền vay đã trả		(1.938.260.243.380)	(1.611.824.039.523)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(10.072.114.535)	(6.017.787.500)
36	Chi trả cổ tức		(51.280.000.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		481.000.060.784	405.792.217.594

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Tăng tiền và tương đương tiền thuần trong năm		10.487.756.981	59.416.057.449
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	4	77.825.475.236	18.409.417.787
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(267.848.355)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	88.045.383.862	77.825.475.236



Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Thanh Loan




Tổng Giám đốc
Trần Tuấn Nghiệp

Ngày 10 tháng 3 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103000385 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 20 tháng 4 năm 2001, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau:

<u>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh</u>	<u>Ngày</u>
Điều chỉnh lần 1	Ngày 17 tháng 10 năm 2001
Điều chỉnh lần 2	Ngày 27 tháng 8 năm 2002
Điều chỉnh lần 3	Ngày 19 tháng 3 năm 2003
Điều chỉnh lần 4	Ngày 23 tháng 3 năm 2004
Điều chỉnh lần 5	Ngày 14 tháng 7 năm 2004
Điều chỉnh lần 6	Ngày 27 tháng 6 năm 2006
Điều chỉnh lần 7	Ngày 12 tháng 11 năm 2007
Điều chỉnh lần 8	Ngày 4 tháng 1 năm 2008
Điều chỉnh lần 9	Ngày 28 tháng 5 năm 2009
Điều chỉnh lần 10	Ngày 25 tháng 2 năm 2010

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 114/QĐ-SGDHCM ngày 23 tháng 10 năm 2008 do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty có một công ty con là Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành viên Thép Hữu Liên ("công ty con").

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất sản phẩm cơ khí, các sản phẩm được làm từ thép và hàng trang trí nội thất.

Công ty có trụ sở chính và nhà máy tại KE A2/7, Tân Kiên- Bình Lợi, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là: 746 (ngày 31 tháng 12 năm 2009: 927).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") và được lập theo Hệ thống Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("CMKTVN") do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng* (tiếp theo)

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty là công ty mẹ có một công ty con và Công ty đang trong quá trình hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành.

Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng cần đọc các báo cáo tài chính riêng này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

Hướng dẫn đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Thông tư này quy định về việc thuyết minh thêm thông tin và ảnh hưởng đến việc trình bày các công cụ tài chính trên các báo cáo tài chính riêng. Hướng dẫn này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011 trở đi. Ban Giám đốc Công ty đang đánh giá ảnh hưởng của việc áp dụng thông tư này đến các báo cáo tài chính riêng của Công ty trong tương lai.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là chứng từ ghi sổ.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được áp dụng để lập các báo cáo tài chính ở những năm trước, ngoại trừ chính sách kế toán liên quan đến việc phân loại Quỹ khen thưởng, phúc lợi.

Trong năm tài chính, Công ty đã áp dụng Thông tư số 244/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 244") hướng dẫn điều chỉnh và bổ sung chế độ kế toán hiện hành. Một trong những thay đổi chủ yếu được áp dụng tại Công ty là phân loại lại Quỹ khen thưởng, phúc lợi như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán, khác với sự phân loại trước đây là một khoản thuộc vốn chủ sở hữu.

Thông tư 244 được áp dụng hồi tố. Thay đổi này làm tăng tổng nợ phải trả của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010 là 265.920.841 VNĐ (Năm 2009: 12.234.718 VNĐ) và giảm tổng nguồn vốn chủ sở hữu với số tiền tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn, có tính thanh khoản cao có thời hạn gốc không quá ba tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và sản phẩm dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm.

3.4 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm.

3.5 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.6 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu, liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Thuê tài sản (tiếp theo)

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty nhận được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và được phân bổ hao mòn dựa trên thời hạn của quyền sử dụng đất.

3.8 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50 năm
Máy móc thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 10 năm
Tài sản khác	3 - 5 năm

Theo định kỳ, thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 *Đầu tư vào các công ty con*

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.12 *Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.13 *Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác*

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

3.14 *Dự phòng các khoản đầu tư*

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.15 *Các khoản phải trả và trích trước*

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.16 *Trích trước trợ cấp mất việc làm*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty sẽ trả bảo hiểm thất nghiệp theo quy định tại Nghị định số 127/2008/ND-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008.

3.17 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Công ty đã áp dụng Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 ("Thông tư 201") hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá cho các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán từ năm 2009.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện và chưa thực hiện được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ các trường hợp sau.

Tất cả chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán riêng và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo.

Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của năm tài chính. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán riêng và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong vòng năm năm tiếp theo.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm theo Thông tư 201 khác biệt so với quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("CMKTVN 10") như sau:

Nghệp vụ	CMKTVN 10	Thông tư 201
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán riêng và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo.
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng	- Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng - Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của năm tài chính. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để đảm bảo công ty không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán riêng và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong vòng 5 năm tiếp theo.

Ảnh hưởng đến các báo cáo tài chính riêng trong trường hợp Công ty áp dụng CMKTVN 10 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 là không trọng yếu xét trên khía cạnh tổng thể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 *Phân phối lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông thường niên.

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông thường niên. Quỹ được dành riêng nhằm bảo vệ các hoạt động kinh doanh của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh hoặc dự phòng cho các khoản lỗ hoặc thiệt hại và các trường hợp bất khả kháng ngoài dự kiến, ví dụ như hỏa hoạn, bất ổn kinh tế và tài chính của quốc gia hoặc của bất kỳ nơi nào khác, v.v..

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và quỹ này được ghi nhận như nợ phải trả như trình bày tại Thuyết minh số 3.1.

3.19 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.20 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi các đơn vị nộp thuế có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp của cùng một đơn vị nộp thuế và được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi ngân hàng	67.967.561.619	76.647.589.259
Tiền mặt	10.077.822.243	1.177.885.977
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	88.045.383.862	77.825.475.236

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tuần với lãi suất bình quân 14%/năm tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư ngắn hạn vào cổ phiếu	17.415.000	55.704.600
Đầu tư dài hạn vào công ty con	100.000.000.000	30.000.000.000
Trong đó:		
Công ty TNHH Một Thành viên Thép Hữu Liên	100.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Hữu Liên (*)	-	20.000.000.000
Đầu tư dài hạn vào công ty liên kết	33.420.000.000	6.100.000.000
Trong đó:		
Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên	13.420.000.000	6.100.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Hữu Liên (*)	20.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	133.437.415.000	36.155.704.600

5.1 Đầu tư dài hạn vào các công ty con

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu (%)	Địa điểm đăng ký	Ngành nghề kinh doanh
Công ty TNHH Một Thành viên Thép Hữu Liên	100	Thành Phố Hồ Chí Minh – Việt Nam	Sản xuất sản phẩm cơ khí, các sản phẩm được làm từ thép, hàng trang trí nội thất

5.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên các công ty liên kết	Tỷ lệ sở hữu (%)	Địa điểm đăng ký	Ngành nghề kinh doanh
Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên	30,68	Thành Phố Hồ Chí Minh – Việt Nam	Sản xuất hàng nội thất và các sản phẩm bằng thép
Công ty Cổ phần Đầu tư Hữu Liên (*)	50,00	Thành Phố Hồ Chí Minh – Việt Nam	Dịch vụ môi giới, kinh doanh bất động sản

(*) Trong năm 2009, Công ty Cổ phần Đầu tư Hữu Liên ("HLIC") là công ty con của Công ty, trong đó Công ty nắm 66.67% quyền sở hữu. Vào tháng 9 năm 2010, HLIC phát hành thêm 1.000.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VNĐ mỗi cổ phiếu cho cổ đông mới. Theo đó, phần trăm quyền sở hữu HLIC được nắm giữ bởi Công ty giảm còn 50%. Việc phát hành cổ phiếu trên đã được Ban Giám đốc xem tương tự như là việc thanh lý khoản đầu tư vào công ty con dẫn đến kết quả làm mất quyền kiểm soát.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên thứ ba	347.617.100.231	245.177.458.991
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	375.860.431.028	237.323.264.140
	723.477.531.259	482.500.723.131
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(4.922.880.815)	(843.386.811)
GIÁ TRỊ THUẦN	718.554.650.444	481.657.336.320

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ứng trước cho nhân viên	1.146.589.319	-
Phải thu bảo hiểm xã hội	689.426.355	-
Ứng trước cho các bên liên quan	-	5.725.000.000
Phải thu khác	1.465.428.262	295.428.733
TỔNG CỘNG	3.301.443.936	6.020.428.733

8. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	694.568.474.115	347.893.835.200
Thành phẩm	76.486.965.050	56.007.704.420
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	55.573.904.678	42.888.329.619
Hàng hóa	22.519.836.647	7.675.299.000
Công cụ, dụng cụ	1.894.766.685	10.410.703.982
Hàng mua đang đi trên đường	-	130.138.518.326
	851.043.947.175	595.014.390.547
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(157.372.048)	-
GIÁ TRỊ THUẦN	850.886.575.127	595.014.390.547

Hàng tồn kho trị giá 849.149.180.490 VNĐ được dùng làm tài sản thế chấp vay dài hạn ngân hàng trong nước, như được trình bày trong Thuyết minh số 14.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VNĐ

	Máy móc thiết bị	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số dư đầu năm	118.770.922.392	35.311.514.001	14.994.617.210	2.677.440.007	856.965.000	172.611.458.610
Mua mới	6.756.014.059	6.126.701.040	778.500.515	648.530.128	-	14.309.745.742
Phân loại lại	(1.013.710.540)	-	919.428.571	94.281.969	-	-
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	231.155.000	933.137.558	-	-	-	1.164.292.558
Chuyển từ tài sản cố định thuê tài chính	5.548.834.731	-	-	-	-	5.548.834.731
Thanh lý, nhượng bán	(231.155.000)	-	(2.832.699.981)	-	-	(3.063.854.981)
Số dư cuối năm	130.062.060.642	42.371.352.599	13.859.846.315	3.420.252.104	856.965.000	190.570.476.660
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	31.812.810.304	35.428.570	1.935.119.708	940.785.109	163.950.000	34.888.093.691
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số dư đầu năm	(66.001.685.376)	(3.668.472.665)	(8.482.153.711)	(1.450.194.977)	(310.394.855)	(79.912.901.584)
Khấu hao trong năm	(15.217.180.188)	(1.831.543.923)	(2.249.441.222)	(347.453.108)	(64.942.636)	(19.710.561.077)
Phân loại lại từ tài sản cố định vô hình	(205.770.513)	-	(3.859.733)	-	-	(209.630.246)
Chuyển từ tài sản cố định thuê tài chính	(1.572.169.840)	-	-	-	-	(1.572.169.840)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	2.402.704.569	-	-	2.402.704.569
Số dư cuối năm	(82.996.805.917)	(5.500.016.588)	(8.332.750.097)	(1.797.648.085)	(375.337.491)	(99.002.558.178)
Giá trị còn lại:						
Số dư đầu năm	52.769.237.016	31.643.041.336	6.512.463.499	1.227.245.030	546.570.145	92.698.557.026
Số dư cuối năm	47.065.254.725	36.871.336.011	5.527.096.218	1.622.604.019	481.627.509	91.567.918.482
Trong đó:						
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 14 và 20)	17.635.771.421	12.677.950.909	-	-	-	30.313.722.330

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	VNĐ
	<i>Máy móc thiết bị</i>
Nguyên giá:	
Số dư đầu năm	37.597.324.087
Mua mới	4.867.673.586
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(5.548.834.731)
Số dư cuối năm	36.916.162.942
Giá trị khấu hao lũy kế:	
Số dư đầu năm	(4.087.754.479)
Khấu hao trong năm	(4.772.694.473)
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	1.572.169.840
Số dư cuối năm	(7.288.279.112)
Giá trị còn lại:	
Số dư đầu năm	33.509.569.608
Số dư cuối năm	29.627.883.830

Công ty đang thuê máy móc thiết bị sử dụng trong dây chuyền sản xuất theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty cho thuê tài chính Sacombank và công ty cho thuê tài chính Chailease International Leasing Co., Ltd.

Theo như điều khoản của những hợp đồng thuê tài chính, Công ty có quyền chọn mua lại tài sản khi kết thúc thời hạn thuê. Cam kết thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê này được trình bày tại Thuyết minh số 19.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số dư đầu năm	86,015,845,330	94,650,990	86,110,496,320
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	1,308,255,703	1,308,255,703
Số dư cuối năm	86,015,845,330	1,402,906,693	87,418,752,023
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số dư đầu năm	(5.049.117.155)	(13.080.736)	(5.062.197.891)
Khấu trừ trong năm	(1.893.325.682)	(13.578.153)	(1.906.903.835)
Phân loại sang tài sản cố định hữu hình	209.630.246	-	209.630.246
Số dư cuối năm	(6.732.812.591)	(26.658.889)	(6.759.471.480)
Giá trị còn lại:			
Số dư đầu năm	80.966.728.175	81.570.254	81.048.298.429
Số dư cuối năm	79.283.032.739	1.376.247.804	80.659.280.543
Trong đó:			
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 20)	6.691.413.276	-	6.691.413.276

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Quyền sử dụng đất	15.000.000.000	15.000.000.000
Công trình nhà xưởng	7.027.649.000	2.167.749.000
Dịch vụ tư vấn thiết kế	1.768.181.818	-
Phần mềm kế toán Lemon 3	1.148.110.655	1.148.110.800
Khác	-	69.999.855
TỔNG CỘNG	24.943.941.473	18.385.859.655

13. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đặt cọc đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng	11.974.470.669	10.829.566.140
Đặt cọc cho các hợp đồng thuê tài chính	2.965.382.600	4.941.382.600
Khác	2.222.330.920	-
TỔNG CỘNG	17.162.184.189	15.770.948.740

14. VAY NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn từ ngân hàng	1.283.165.298.968	951.528.184.609
Nợ dài hạn khác và vay dài hạn đến hạn trả	11.154.066.848	17.837.522.190
Trong đó:		
Nợ dài hạn khác (Thuyết minh số 19)	5.928.891.530	9.739.960.730
Vay dài hạn (Thuyết minh số 20)	5.225.175.318	8.097.561.460
TỔNG CỘNG	1.294.319.365.816	969.365.706.799

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

Tên ngân hàng	Số cuối năm (VNĐ)	Điều khoản và thời hạn	Lãi suất (% / năm)	Chi tiết tài sản đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	572.292.787.000	6 tháng và đến hạn từ ngày 19 tháng 1 năm 2011 đến ngày 8 tháng 5 năm 2011	13,30 - 15,00	Hàng tồn kho (Thuyết minh số 8)
	43.381.030.915	6 tháng và đến hạn từ ngày 16 tháng 5 năm 2011 đến ngày 26 tháng 5 năm 2011	6,72 - 6,48	Hàng tồn kho (Thuyết minh số 8)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	77.368.629.975	6 tháng và đến hạn từ ngày 23 tháng 3 năm 2011 đến 23 tháng 6 năm 2011	12,96 - 16,80	Hàng tồn kho (Thuyết minh số 8)
	60.459.934.572	6 tháng và đến hạn từ ngày 23 tháng 3 năm 2011 đến ngày 23 tháng 6 năm 2011	6,00 - 6,50	Hàng tồn kho (Thuyết minh số 8)
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	118.294.471.261	4 tháng và đến hạn từ ngày 7 tháng 2 năm 2011 đến ngày 29 tháng 4 năm 2011	13,00 - 16,50	Máy móc thiết bị (Thuyết minh số 9), hàng tồn kho (Thuyết minh số 8) và bảo lãnh bởi ông Trần Xảo Cơ – Chủ tịch
	31.681.849.945	6 tháng và đến hạn từ ngày 23 tháng 2 năm 2011 đến ngày 16 tháng 3 năm 2011	13,00	Máy móc thiết bị (Thuyết minh số 9), hàng tồn kho (Thuyết minh số 8) và bảo lãnh bởi ông Trần Xảo Cơ – Chủ tịch
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải	93.978.093.801	6 tháng và đến hạn từ ngày 12 tháng 1 năm 2011 đến ngày 29 tháng 6 năm 2011	13,50 - 19,50	Hàng tồn kho (Thuyết minh số 8)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	75.116.000.000	6 tháng và đến hạn từ ngày 5 tháng 1 năm 2011 đến ngày 28 tháng 4 năm 2011	14,00 - 14,50	Hàng tồn kho (Thuyết minh số 8)
	8.314.442.168	Ngày 24 tháng 6 năm 2011	7,50	Hàng tồn kho (Thuyết minh số 8)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau: (tiếp theo)

<i>Tên ngân hàng</i>	<i>Số cuối năm (VNĐ)</i>	<i>Điều khoản và thời hạn</i>	<i>Lãi suất (% / năm)</i>	<i>Chi tiết tài sản đảm bảo</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội	60.705.623.009	12 tháng và đến hạn từ ngày 5 tháng 5 năm 2011 đến ngày 9 tháng 5 năm 2011	13,20 - 15,00	Hàng tồn kho (Thuyết minh số 8)
Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Đề Nhất	58.036.912.971	3 tháng và kể từ ngày 1 tháng 2 năm 2011 đến ngày 28 tháng 3 năm 2011	17,80	Tín chấp
Ngân hàng Malayan Banking Berhad	41.229.516.045	12 tháng và đến hạn từ ngày 24 tháng 2 năm 2011 đến ngày 1 tháng 9 năm 2011	12,00 - 14,80	Bảo lãnh bởi ông Trần Xảo Cơ – Chủ tịch
Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC Việt Nam	26.464.007.306	4 tháng và đến hạn từ ngày 22 tháng 3 năm 2011 đến 17 tháng 4 năm 2011	17,30 - 17,50	Hàng tồn kho (Thuyết minh số 8) và bảo lãnh bởi ông Trần Tuấn Nghiep – Tổng Giám đốc
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Việt	15.842.000.000	6 tháng và đến hạn từ ngày 24 tháng 3 năm 2011 đến ngày 9 tháng 5 năm 2011	15,20 - 15,80	Hàng tồn kho (Thuyết minh số 8)
TỔNG CỘNG	<u>1.283.165.298.968</u>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên bên thứ ba	131.537.865.264	109.571.343.571
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	166.732.258.078	89.607.205.130
TỔNG CỘNG	298.270.123.342	199.178.548.701

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế nhập khẩu	3.448.069.362	3.479.421.509
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 26.2)	1.325.013.646	4.323.061.736
Các loại thuế khác	-	25.862.859
TỔNG CỘNG	4.773.083.008	7.828.346.104

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi vay phải trả	3.486.288.227	2.654.992.995
Phí dịch vụ chuyên nghiệp	329.571.000	-
TỔNG CỘNG	3.815.859.227	2.654.992.995

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ứng trước của cổ đông để mua cổ phiếu phát hành thêm (Thuyết minh số 28)	2.904.000.000	-
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	500.000.000	6.000.000.000
Trợ cấp mất việc	132.306.791	-
Kinh phí công đoàn	58.966.550	49.146.706
Bảo hiểm xã hội	-	374.226.278
Các khoản khác	10.743.515	310.184.282
TỔNG CỘNG	3.606.016.856	6.733.557.266

19. NỢ DÀI HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuê tài chính	18.818.026.473	23.251.895.504
Trong đó:		
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 14)	5.928.891.530	9.739.960.730
Nợ dài hạn	12.889.134.943	13.511.934.774

Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. NỢ DÀI HẠN KHÁC (tiếp theo)

Công ty thuế máy móc thiết bị chuyên dùng cho việc sản xuất ống thép theo hợp đồng thuế tài chính. Nghĩa vụ tương lai tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 theo thỏa thuận thuế tài chính được xác định như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm		VNĐ
	Tổng cộng khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu	Chi phí tài chính	Khoản phải trả tiền thuế	Tổng cộng khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu	
Phải trả ngắn hạn					
Dưới một năm	8.777.398.610	2.848.507.080	5.928.891.530	12.602.807.849	9.739.960.730
	8.777.398.610	2.848.507.080	5.928.891.530	12.602.807.849	9.739.960.730
Phải trả dài hạn					
Từ một năm đến năm năm	16.218.981.743	3.329.846.800	12.889.134.943	16.530.830.227	13.511.934.774
	16.218.981.743	3.329.846.800	12.889.134.943	16.530.830.227	13.511.934.774
TỔNG CỘNG	24.996.380.353	6.178.353.880	18.818.026.473	29.133.638.076	23.251.895.504



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY DÀI HẠN

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Vay từ ngân hàng	11.350.565.231	19.236.507.559
Trong đó:		
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 14)	5.225.175.318	8.097.561.460
Vay dài hạn	6.125.389.913	11.138.946.099

Vay dài hạn từ ngân hàng bao gồm:

Hợp đồng vay	Số cuối năm (VND)	Điều khoản và thời hạn	Lãi suất (% / năm)	Chi tiết tài sản đảm bảo
<i>Ngân Hàng Thương Mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín</i>				
Số KU 11232	6.158.676.018	120 tháng kể từ ngày 10 tháng 11 năm 2006	14,76 – 16,52	Nhà cửa, vật kiến trúc (Thuyết minh số 9)
Số KU 9115	3.149.660.045	72 tháng kể từ ngày 5 tháng 1 năm 2006	5,88 – 8,05	Máy móc thiết bị (Thuyết minh số 9)
Số KU 9100	911.624.000	84 tháng kể từ ngày 3 tháng 1 năm 2006	14,76 – 16,52	Quyền sử dụng đất (Thuyết minh số 11)
Số KU 11883	532.954.732	60 tháng kể từ ngày 5 tháng 1 năm 2007	7,55 – 8,28	Máy móc thiết bị (Thuyết minh số 9)
Số KU 10735	360.143.436	60 tháng kể từ ngày 25 tháng 9 năm 2006	4,25 – 6,45	Máy móc thiết bị (Thuyết minh số 9)
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam</i>				
Số KU 2493	237.507.000	36 tháng kể từ ngày 5 tháng 3 năm 2009	19,60	Tín chấp
TỔNG CỘNG	<u>11.350.565.231</u>			

Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VNĐ						
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối (lũy kế)	Tổng cộng
Năm trước:							
Số dư đầu năm	190.000.000.000	75.000.000.000	3.446.176.614	3.373.176.591	-	(39.576.709.214)	232.242.643.991
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	64.281.903.098	64.281.903.098
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	(19.053.596.373)	-	(19.053.596.373)
Kết chuyển sang quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(3.373.176.591)	-	-	(3.373.176.591)
Số dư cuối năm	190.000.000.000	75.000.000.000	3.446.176.614	-	(19.053.596.373)	24.705.193.884	274.097.774.125
Năm nay:							
Số dư đầu năm	190.000.000.000	75.000.000.000	3.446.176.614	-	(19.053.596.373)	24.705.193.884	274.097.774.125
Phát hành cổ phiếu mới	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	-	-	200.000.000.000
Kết chuyển từ thặng dư vốn cổ phần và quỹ	38.000.000.000	(36.000.000.000)	(2.000.000.000)	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	21.380.400.122	21.380.400.122
Cổ tức năm 2008	-	-	-	-	-	(813.610.000)	(813.610.000)
Chi trả cổ tức năm 2009	-	-	-	-	-	(25.040.000.000)	(25.040.000.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2010 (*)	-	-	-	-	-	(26.240.000.000)	(26.240.000.000)
Kết chuyển sang quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(3.948.607.395)	(3.948.607.395)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	18.944.837.335	-	18.944.837.335
Số dư cuối năm	328.000.000.000	139.000.000.000	1.446.176.614	-	(108.759.038)	(9.956.623.389)	458.380.794.187

(*) Vào ngày 23 tháng 6 và ngày 5 tháng 10 năm 2010, Ban Giám đốc Công ty quyết định tạm ứng cổ tức với tỷ lệ tạm ứng mỗi lần là 4% mệnh giá tổng cộng là 26.240.000.000 VNĐ dựa vào kết quả hoạt động kinh doanh thực tế của Công ty trong sáu tháng đầu năm tài chính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Vốn cổ phần

	Số cổ phần	Mệnh giá VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	19.000.000	190.000.000.000
Cổ phiếu phát hành mới	13.800.000	138.000.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	32.800.000	328.000.000.000

Cổ phiếu của Công ty được phát hành với mệnh giá 10.000 ngàn đồng một cổ phiếu.

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu gộp	2.902.105.901.660	2.544.103.743.815
Trong đó:		
Doanh thu từ bán hàng hóa	1.453.228.562.761	1.450.759.735.511
Doanh thu từ bán thành phẩm	1.446.705.757.198	1.091.285.578.142
Doanh thu dịch vụ	2.171.581.701	2.058.430.162
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	(785.732.721)	(15.824.832)
DOANH THU THUẦN	2.901.320.168.939	2.544.087.918.983

22.2 Doanh thu tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	3.632.436.952	2.520.242.604
Cổ tức được chia	3.308.000.000	428.773.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.365.490.862	3.759.833.089
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	58.304.699
Doanh thu tài chính khác	30.508.417	27.594.599
TỔNG CỘNG	9.336.436.231	6.794.747.991

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	117.291.184.380	62.429.974.415
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	81.939.679.247	52.420.234.984
Chi phí thực hiện các khoản vay	14.715.993.927	14.472.257.759
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	445.153.025	1.330.355.750
Chi phí tài chính khác	-	241.658.655
TỔNG CỘNG	214.392.010.579	130.894.481.563

24. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	2.932.135.773	16.484.384.473
Thu từ thanh lý tài sản cố định	1.370.000.000	991.992.927
Thu từ bán phế liệu	-	15.112.638.933
Các khoản thu khác	1.562.135.773	379.752.613
Chi phí khác	(1.587.922.549)	(834.761.884)
Giá trị còn lại của tài sản cố định được thanh lý	(661.150.413)	(802.948.451)
Các khoản chi phí khác	(926.772.136)	(31.813.433)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.344.213.224	15.649.622.589

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hóa	1.319.961.753.154	1.344.666.001.726
Giá vốn thành phẩm	1.268.563.994.465	956.322.560.370
TỔNG CỘNG	2.588.525.747.619	2.300.988.562.096

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty là 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng tóm tắt ước tính thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	30.572.212.939	90.938.097.403
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		
Các chi phí không được khấu trừ	9.503.038.331	7.517.186.688
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.800.536.841	-
Cổ tức nhận được không chịu thuế	(3.308.000.000)	(396.529.280)
Chi phí lãi vay phải trả	(2.654.992.995)	2.654.992.995
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(238.068.152)	238.068.152
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước	35.674.726.964	100.951.815.958
Lỗ năm trước chuyển sang	(4.733.396.000)	(4.500.000.000)
Lợi nhuận chịu thuế ước tính trong năm	30.941.330.964	96.451.815.958
Thuế TNDN ước tính năm hiện hành	7.735.332.740	24.112.953.990
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	-	526.001.000
Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.735.332.740	24.638.954.990
Thuế TNDN phải trả (phải thu) đầu năm	4.323.061.736	(4.139.436.832)
Thuế TNDN đã trả trong năm	(10.733.380.830)	(16.176.456.457)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	1.325.013.646	4.323.061.736

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.2 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

		VNĐ	
	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>
	<i>Số dư cuối năm</i>	<i>Số dư đầu năm</i>	<i>Năm nay Năm trước</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
Trợ cấp mất việc làm	450.134.210	-	450.134.210 (154.425.000)
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	59.517.038	(59.517.038) (1.401.562.962)
Chuyển lỗ	-	1.183.349.000	(1.183.349.000) (1.124.999.602)
Trích trước chi phí lãi vay	-	663.748.249	(663.748.249) 663.748.249
Tài sản thuế hoãn lại	450.134.210	1.906.614.287	
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh riêng			(1.456.480.077) (2.017.239.315)

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những nghiệp vụ trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

			VNĐ
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị</i>
Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên	Công ty liên kết	Bán thành phẩm	85.219.754.058
		Bán hàng hóa	16.239.512.078
		Bán tài sản cố định	212.727.273
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.778.320.082
		Mua nguyên vật liệu	5.156.753.410
		Mua hàng hóa	83.520.000
		Chi phí đi thuê	103.185.890
Công ty Cổ phần Đầu tư Hữu Liên	Công ty liên kết	Bán thành phẩm	1.790.161.239
		Bán hàng hóa	496.421.311
		Bán tài sản cố định	566.363.636
		Chi phí đi thuê	6.625.827.761
Công ty TNHH Một Thành viên Thép Hữu Liên	Công ty con	Bán thành phẩm	185.356.818
		Bán hàng hóa	3.122.525
		Góp vốn	90.000.000.000
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nghiệp Quyền	Bên liên quan	Bán thành phẩm	358.443.753.962
		Bán hàng hóa	170.514.007.051
		Mua nguyên vật liệu	334.196.328.867

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những nghiệp vụ trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VNĐ Giá trị</i>
Công ty Cổ phần Thép Nam Kim	Bên liên quan	Bán hàng hóa	13.923.717.136
		Bán thành phẩm	277.876.255
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	27.170.000
		Mua nguyên vật liệu	36.810.115.386
		Phí dịch vụ	549.399.791
Công ty TNHH Một Thành viên Thép Bảo Gia	Bên liên quan	Bán hàng hóa	209.557.276.138
		Bán thành phẩm	13.648.810.279
		Mua nguyên vật liệu	118.802.427.758
		Mua hàng hóa	6.607.248.288
Công ty TNHH Một Thành viên Thép Hưng Long	Bên liên quan	Bán hàng hóa	184.775.300.249
		Bán thành phẩm	78.924.987.236
		Mua nguyên vật liệu	29.176.437.962

Các khoản phải thu và phải trả tại ngày kết thúc niên độ với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Phải thu/(phải trả) VNĐ</i>
Phải thu khách hàng			
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nghiệp Quyền	Bên liên quan	Bán hàng hóa	139.162.975.620
Công ty TNHH Một Thành viên Thép Hưng Long	Bên liên quan	Bán hàng hóa	131.731.580.373
Công ty TNHH Một Thành viên Thép Bảo Gia	Bên liên quan	Bán hàng hóa	81.398.744.749
Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	23.331.874.648
Công ty TNHH Một Thành viên Thép Hữu Liên	Công ty con	Bán hàng hóa	172.728.690
Công ty Cổ phần Thép Nam Kim	Bên liên quan	Bán hàng hóa	46.849.517
Công ty Cổ phần Đầu tư Hữu Liên	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	15.677.431
			375.860.431.028

Phải trả người bán

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nghiệp Quyền	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	(164.361.183.138)
Công ty Cổ phần Đầu tư Hữu Liên	Công ty liên kết	Chi phí đi thuê	(1.302.210.840)
Công ty TNHH Một Thành viên Thép Hưng Long	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	(1.068.864.100)
			(166.732.258.078)

Phải trả khác

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nghiệp Quyền	Bên liên quan	Đặt cọc	(500.000.000)
---	---------------	---------	---------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Theo Giấy Chứng nhận số 694/GCN-UBCK ngày 28 tháng 9 năm 2010 và Quyết định số 1087/QĐ-UBCK ngày 21 tháng 12 năm 2010 ban hành bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam, Công ty được phát hành thêm 34.400.000 cổ phiếu mới với mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phiếu. Vào ngày 26 tháng 1 năm 2011, Công ty đã phát hành 1.659.293 cổ phiếu mới cho cổ đông hiện hữu và nhân viên Công ty.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong các báo cáo tài chính riêng.



Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Thanh Loan




Tổng Giám Đốc
Trần Tuấn Nghiệp

Ngày 10 tháng 3 năm 2011

